

**CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KIM LÂN**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ KIM LÂN

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: KIM LAN INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110044218

**3. Ngày thành lập:** 28/06/2022

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Tầng 8, tháp B tòa nhà Sông Đà, đường Phạm Hùng, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0975777669

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | Mã ngành |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4322     |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4329     |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4330     |
| 4.  | Bán buôn gạo, lúa mỳ, hạt ngũ cốc khác, bột mỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4631     |
| 5.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4632     |
| 6.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4633     |
| 7.  | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4649     |
| 8.  | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4651     |
| 9.  | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4652     |
| 10. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khai khoáng, xây dựng Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện ) Bán buôn máy móc, thiết bị y tế Bán buôn máy móc, thiết bị khác chưa được phân vào nhóm nào, sử dụng cho sản xuất công nghiệp, thương mại, hàng hải và dịch vụ khác Bán buôn thiết bị và dụng cụ đo lường. | 4659     |
| 11. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn kim loại và quặng kim loại Bán buôn sắt, thép Bán buôn đồng, chì, nhôm, kẽm và kim loại màu khác dạng nguyên sinh và bán thành phẩm: thỏi, thanh, tấm, lá, dải, dạng hình.                                                                                                                                                                                                          | 4661     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                       |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 12. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại<br>Chi tiết: Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến Bán buôn xi măng Bán buôn gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi Bán buôn kính xây dựng Bán buôn sơn, véc ni Bán buôn gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh | 4662 |
| 13. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: Bán buôn phân bón                                                                                                                                                | 4663 |
| 14. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                                                                     | 4669 |
| 15. | Trồng cây ăn quả                                                                                                                                                                                                                      | 0121 |
| 16. | Trồng cây lấy quả chứa dầu                                                                                                                                                                                                            | 0122 |
| 17. | Trồng cây điều                                                                                                                                                                                                                        | 0123 |
| 18. | Trồng cây hồ tiêu                                                                                                                                                                                                                     | 0124 |
| 19. | Trồng cây cao su                                                                                                                                                                                                                      | 0125 |
| 20. | Trồng cây cà phê                                                                                                                                                                                                                      | 0126 |
| 21. | Trồng cây chè                                                                                                                                                                                                                         | 0127 |
| 22. | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm                                                                                                                                                                               | 0128 |
| 23. | Nhân và chăm sóc cây giống hàng năm                                                                                                                                                                                                   | 0131 |
| 24. | Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm                                                                                                                                                                                                    | 0132 |
| 25. | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                                                                                                                                                                                                         | 0150 |
| 26. | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                                                                                                                                                                                                          | 0161 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                                                                                                                                                                                                           | 0162 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                                                                                                                                                                                                       | 0163 |
| 29. | Xử lý hạt giống để nhân giống                                                                                                                                                                                                         | 0164 |
| 30. | Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp                                                                                                                                                                                 | 0210 |
| 31. | Khai thác gỗ                                                                                                                                                                                                                          | 0220 |
| 32. | Khai thác lâm sản khác trừ gỗ                                                                                                                                                                                                         | 0231 |
| 33. | Hoạt động dịch vụ lâm nghiệp                                                                                                                                                                                                          | 0240 |
| 34. | Khai thác thủy sản biển                                                                                                                                                                                                               | 0311 |
| 35. | Khai thác thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                            | 0312 |
| 36. | Nuôi trồng thủy sản biển                                                                                                                                                                                                              | 0321 |
| 37. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                                                                                                                                                                                                           | 0322 |
| 38. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                             | 8230 |
| 39. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh                                                                                                   | 8299 |
| 40. | Lập trình máy vi tính                                                                                                                                                                                                                 | 6201 |
| 41. | Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính                                                                                                                                                                                   | 6202 |
| 42. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                                                                                       | 6209 |
| 43. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                                                                                    | 6311 |

|     |                                                                                                                                                                                                            |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 44. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                                                 | 6810(Chính) |
| 45. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Dịch vụ tư vấn bất động sản; quảng cáo bất động sản; quản lý bất động sản<br>(không bao gồm dịch vụ định giá bất động sản). | 6820        |
| 46. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                  | 7310        |
| 47. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                   | 7320        |
| 48. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                  | 4730        |
| 49. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản                                                                                                                                                    | 1020        |
| 50. | Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                             | 1610        |
| 51. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                    | 1622        |
| 52. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                                                                                                                                    | 1623        |
| 53. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                   | 1629        |
| 54. | Sao chép bản ghi các loại                                                                                                                                                                                  | 1820        |
| 55. | Sản xuất sản phẩm chịu lửa                                                                                                                                                                                 | 2391        |
| 56. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                                                                                                                                      | 2392        |
| 57. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                         | 2394        |
| 58. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                          | 2395        |
| 59. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                              | 2396        |
| 60. | Sản xuất sắt, thép, gang                                                                                                                                                                                   | 2410        |
| 61. | Sản xuất kim loại quý và kim loại màu                                                                                                                                                                      | 2420        |
| 62. | Đúc sắt, thép                                                                                                                                                                                              | 2431        |
| 63. | Đúc kim loại màu                                                                                                                                                                                           | 2432        |
| 64. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                                                                                                                                             | 2511        |
| 65. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                                                                                                 | 2610        |
| 66. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                                                                                                  | 2620        |
| 67. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                                                                                                             | 2630        |
| 68. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                                                                                                         | 2640        |
| 69. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                                                                                                     | 2821        |
| 70. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                                                                                              | 2822        |
| 71. | Sản xuất máy chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Sản xuất mô-tô, xe máy có bàn đạp hoặc xe đạp có một động cơ hỗ trợ ;                                                                                           | 2829        |
| 72. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                             | 4933        |
| 73. | Vận tải đường ống                                                                                                                                                                                          | 4940        |
| 74. | Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương                                                                                                                                                                    | 5012        |

|      |                                                                                                   |      |
|------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 75.  | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                               | 5022 |
| 76.  | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                       | 5210 |
| 77.  | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                         | 5510 |
| 78.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                  | 5610 |
| 79.  | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                          | 5621 |
| 80.  | Dịch vụ ăn uống khác                                                                              | 5629 |
| 81.  | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                           | 5630 |
| 82.  | Đại lý du lịch                                                                                    | 7911 |
| 83.  | Điều hành tua du lịch                                                                             | 7912 |
| 84.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch               | 7990 |
| 85.  | Sản xuất mô tô, xe máy                                                                            | 3091 |
| 86.  | Sản xuất đồ chơi, trò chơi                                                                        | 3240 |
| 87.  | Sửa chữa thiết bị điện tử và quang học                                                            | 3313 |
| 88.  | Sửa chữa thiết bị điện                                                                            | 3314 |
| 89.  | Khai thác, xử lý và cung cấp nước                                                                 | 3600 |
| 90.  | Thoát nước và xử lý nước thải                                                                     | 3700 |
| 91.  | Thu gom rác thải không độc hại                                                                    | 3811 |
| 92.  | Thu gom rác thải độc hại                                                                          | 3812 |
| 93.  | Xử lý và tiêu hủy rác thải không độc hại                                                          | 3821 |
| 94.  | Xử lý và tiêu hủy rác thải độc hại                                                                | 3822 |
| 95.  | Tái chế phế liệu<br>(Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm môi trường) | 3830 |
| 96.  | Xây dựng nhà để ở                                                                                 | 4101 |
| 97.  | Xây dựng nhà không để ở                                                                           | 4102 |
| 98.  | Xây dựng công trình đường sắt                                                                     | 4211 |
| 99.  | Xây dựng công trình đường bộ                                                                      | 4212 |
| 100. | Xây dựng công trình điện                                                                          | 4221 |
| 101. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                               | 4222 |
| 102. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                | 4223 |
| 103. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                 | 4229 |
| 104. | Xây dựng công trình thủy                                                                          | 4291 |
| 105. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                   | 4292 |
| 106. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                             | 4293 |
| 107. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                        | 4299 |
| 108. | Phá dỡ<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                             | 4311 |

|      |                                                                                                                                                                         |      |
|------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 109. | Chuẩn bị mặt bằng<br>(Loại trừ hoạt động nổ mìn)                                                                                                                        | 4312 |
| 110. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 111. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 112. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 113. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ xe đạp kể cả xe đạp điện, bán lẻ phụ tùng xe đạp;                                          | 4773 |

**6. Vốn điều lệ:** 50.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông            | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|------------------------|------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | NGUYỄN THỊ<br>THU THỦY | Xóm Đông, Xã<br>Thành Lợi, Huyện<br>Vụ Bản, Tỉnh<br>Nam Định, Việt<br>Nam          | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 2.450.0<br>00 | 24.500.000.000           | 49,000       | 163452168                                                                                                              |            |
|     |                        |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    | Tổng số                            | 2.450.0<br>00 | 24.500.000.000           | 49,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                        |                                                                                    |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                   |                           |           |                |        |              |
|---|------------------|-------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|
| 2 | ĐINH THỊ TUỖI    | Cụm 2, Xã Thọ Xuân, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam  | Cổ phần phổ thông         | 1.300.000 | 13.000.000.000 | 26,000 | 001186045942 |
|   |                  |                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                   | Tổng số                   | 1.300.000 | 13.000.000.000 | 26,000 |              |
|   |                  |                                                                   |                           |           |                |        |              |
| 3 | TRƯƠNG VIỆT HOÀN | Thôn Chi Lư, Xã Thạch Khê, Huyện Thạch Hà, Tỉnh Hà Tĩnh, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.250.000 | 12.500.000.000 | 25,000 | 183380231    |
|   |                  |                                                                   | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                   | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                   | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                   | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                   | Tổng số                   | 1.250.000 | 12.500.000.000 | 25,000 |              |
|   |                  |                                                                   |                           |           |                |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: ĐINH THỊ TUỔI

Giới tính: Nữ

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 09/05/1986

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001186045942

Ngày cấp: 10/05/2021

Nơi cấp: Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Cụm 2, Xã Thọ Xuân, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Cụm 2, Xã Thọ Xuân, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**11. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội